BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Signature Not Verified
Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Ký ngày: 27-03-2021 11:14:29

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666
Website: http://kiemtoanttp.com - http://kiemtoanttp.vn
Email: ttp@kiemtoanttp.com

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 – 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng 47 theo Quyết định số 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258747, đăng ký lần đầu ngày 27/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 18 ngày 22 tháng 05 năm 2019.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Trung Nam	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28/06/2020
Ông Nguyễn Lương Am	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28/06/2020
Ông Phạm Nam Phong	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28/06/2020
Ông Lê Trường Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28/06/2020
Ông Bùi Văn Tuynh	Thành viên HĐQT Không điều hành	(Bổ nhiệm ngày 28/06/2020)
Ông Tạ Nam Bình	Thành viên HĐQT không điều hành	
Ông Võ Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT không điều hành	
Ông Nguyễn Hữu Hải	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28/06/2020

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ bất thường năm 2018 vào ngày 24/11/2018, Công ty thay đổi mô hình quản trị từ mô hình Ban kiểm soát sang mô hình Ban kiểm toán nội bộ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Tạ Nam Bình	Trưởng Ban	
Ông Lương Đăng Hào	Phó ban thường trực	
Ông Võ Trọng Hiếu	Phó trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 1/11/2020
Ông Lê Trung Nam	Phó ban	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Minh Quang	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Cần	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Tấn Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Thanh Lân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/03/2020
Ông Hồ Đình Phong	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
Ông Phạm Văn Nho	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/04/2020

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào quan trọng nào hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng , chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quy Nhơn, ngày 27 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Dương Minh Quang

Số : /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
***của* Công ty Cổ phần Xây dựng 47**

Kính gửi: **Quý cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 được lập ngày 27 tháng 03 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày từ trang 07 đến trang 43 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp

của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Lê Phương Anh	**Hoàng Thị Khánh Vân**
Số Giấy CN ĐKHN	*Số Giấy CN ĐKHN*
Kiểm toán: 0739 -2018-133-1	*Kiểm toán: 0371-2018-133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A - TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.079.251.750.013**	**1.270.236.427.145**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**15.850.381.506**	**41.862.675.944**
111	1. Tiền		15.850.381.506	41.862.675.944
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**335.653.667.763**	**396.310.926.467**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	278.239.919.479	290.520.090.618
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	26.163.477.266	37.947.362.408
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	36.840.592.018	73.433.794.441
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(5.590.321.000)	(5.590.321.000)
140	**IV. Hàng tồn kho**	8	**727.747.700.744**	**831.207.010.346**
141	1. Hàng tồn kho		727.747.700.744	831.207.010.346
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		-	**855.814.388**
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	855.814.388
200	**B - TÀI SẢN DÀI HẠN**		**428.396.648.889**	**538.619.277.186**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**4.728.554.749**	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	4.728.554.749	-
220	**II. Tài sản cố định**		**299.586.133.273**	**442.394.299.655**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	298.538.993.418	441.237.526.973
222	- Nguyên giá		1.059.476.499.679	1.232.008.335.466
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(760.937.506.261)	(790.770.808.493)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.047.139.855	1.156.772.682
228	- Nguyên giá		1.986.278.273	1.931.062.273
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(939.138.418)	(774.289.591)
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	9	**56.830.188.439**	**17.523.248.297**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		56.830.188.439	17.523.248.297
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	13	**56.830.659.209**	**68.343.438.172**
251	1. Đầu tư vào công ty con		81.825.000.000	84.825.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(28.484.340.791)	(21.231.561.828)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.490.000.000	4.750.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**10.421.113.219**	**10.358.291.062**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	10.421.113.219	10.358.291.062
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.507.648.398.902**	**1.808.855.704.331**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**C - NỢ PHẢI TRẢ**		**1.220.675.837.600**	**1.542.838.915.795**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**965.147.539.600**	**1.054.914.967.712**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	266.619.793.108	245.808.755.940
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	14.543.015.857	85.384.263.936
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	35.800.709.848	1.323.118.394
314	4. Phải trả người lao động		21.742.351.201	19.330.650.547
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	379.542.275	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	22.374.821.440	30.700.568.019
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	598.212.276.868	667.721.905.449
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.475.029.003	4.645.705.427
330	**II. Nợ dài hạn**		**255.528.298.000**	**487.923.948.083**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	255.528.298.000	465.685.993.000
337	3. Phải trả dài hạn khác	19	-	697.249.173
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	21.540.705.910
400	**D - VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**286.972.561.302**	**266.016.788.536**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**286.972.561.302**	**266.016.788.536**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		170.201.300.000	170.201.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		170.201.300.000	170.201.300.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		32.680.208.094	32.680.208.094
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		56.870.894.198	53.293.231.178
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.220.159.010	9.842.049.264
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8.143.674.064	3.928.802.516
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		19.076.484.946	5.913.246.748
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.507.648.398.902**	**1.808.855.704.331**

Quy Nhơn, ngày 27 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Quốc Hùng	Hồ Đình Phong	Dương Minh Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	34	**1.217.646.435.919**	**856.354.848.936**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**		**1.217.646.435.919**	**856.354.848.936**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	35	**1.073.931.717.805**	**780.782.494.058**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)**		**143.714.718.114**	**75.572.354.878**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	36	**8.846.733.773**	**22.958.116.058**
22	**7. Chi phí tài chính**	37	**67.859.576.900**	**80.939.581.354**
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		54.366.591.093	64.472.929.846
24	**8. Chi phí bán hàng**	40	-	-
25	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	40	**32.766.928.847**	**30.646.767.242**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}**		**51.934.946.140**	**(13.055.877.660)**
31	**11. Thu nhập khác**	38	**4.080.161.372**	**24.467.168.578**
32	**12. Chi phí khác**	39	**26.127.871.269**	**3.241.899.099**
40	**13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**		**(22.047.709.897)**	**21.225.269.479**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**29.887.236.243**	**8.169.391.819**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	42	**6.040.764.701**	**2.256.145.071**
52	**16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)**		**23.846.471.542**	**5.913.246.748**

Quy Nhơn, ngày 27 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Quốc Hùng	Hồ Đình Phong	Dương Minh Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Phương pháp gián tiếp
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**	**29.887.236.243**	**8.169.391.819**
	2. Điều chỉnh cho các khoản	**131.829.094.955**	**117.906.072.416**
02	- Khấu hao tài sản cố định	54.431.169.865	94.352.550.131
03	- Các khoản dự phòng	7.252.778.963	6.005.551.006
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	100.050	(1.725.446)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	15.778.454.984	(46.923.233.121)
06	- Chi phí lãi vay	54.366.591.093	64.472.929.846
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	**3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**161.716.331.198**	**126.075.464.235**
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	8.888.868.899	(97.877.479.963)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	103.459.309.602	1.860.712.240
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(238.362.374.256)	(67.724.412.673)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(62.822.157)	(3.968.494.790)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		
14	- Tiền lãi vay đã trả	(53.987.048.818)	(65.444.859.039)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(7.489.391.107)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(363.000.000)	(220.300.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(18.710.735.532)**	**(114.788.761.097)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(46.317.062.123)	(10.825.715.454)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	70.761.929.741	150.322.915.693
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(82.455.760.000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	134.611.409.444	30.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.846.733.773	591.390.612
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**85.447.250.835**	**167.088.590.851**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Tiếp theo)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	584.973.939.842	507.678.252.694
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(676.024.274.333)	(644.783.792.395)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.698.375.200)	(32.341.884.800)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(92.748.709.691)**	**(169.447.424.501)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(26.012.194.388)**	**(117.147.594.747)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**41.862.675.944**	**159.008.545.245**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(100.050)	1.725.446
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**15.850.381.506**	**41.862.675.944**

Quy Nhơn, ngày 27 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Quốc Hùng	Hồ Đình Phong	Dương Minh Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

1.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là "Công ty") thành lập và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp số 4100258747 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 18 ngày 22 tháng 05 năm 2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY 47.

Tên Công ty viết tắt: CC47

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Tổ chức hội nghị, hội thảo
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc nước ngoài
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động
- Điều hành tour du lịch
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

Địa chỉ trụ sở chính: Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tên các chi nhánh và văn phòng đại diện:	Địa chỉ
1. Khách sạn Hải Âu – Chi Nhánh	Số 489, Đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
2. Văn phòng đại diện Thanh Hóa	Làng Co Me, Xã Trung Sơn, Huyện Quan Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
3. Văn phòng đại diện Lâm Đồng	Tổ Phú Thuận 3, Thị Trấn D'Ran, Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

4. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.	Phòng 601, Tòa nhà DMA, số 45 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5. Công trình xây dựng đê chắn sóng thuộc Dự án Làng cá Tam Quan - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.	Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định
6. Công trường kênh Chính Nam Đồng Cam - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.	Kênh chính Nam Đồng Cam - Huyện Đông Hoà – Tỉnh Phú Yên.
7. Ban điều hành thi công gói thầu 14/XL-TB thuộc dự án hồ chứa nước Ngòi Giành – VPĐD Công ty CP Xây dựng 47	Xóm Dùng, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập – tỉnh Phú Thọ
8. Ban điều hành thi công gói thầu 05 – XL, dự án Hồ chứa nước Đồng Mít - VPĐD Công ty CP Xây dựng 47	Thôn 6, xã An Trung, huyện An Lão, tỉnh Bình Định
9. Ban điều hành cụm công trình cửa xả - Dự án Thủy điện Tích năng – Bác ái - VPĐD Công ty CP Xây dựng 47	Thôn Ma Ty, xã Phước Tân, huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận

Tên các Công ty con:	**Quyền biểu quyết**	**Địa chỉ**
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	67,7%	Thôn Hòa Sơn, Xã Bình Tường, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định.
2. Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu Lao động Bình Định	100%	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
3. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	100%	Số 489 đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 170.201.300.000 đồng *(Bằng chữ: Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm lẻ một triệu ba trăm nghìn đồng./.)*. Tương đương với 17.020.130 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý

của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
-	Máy móc, thiết bị	05-20 năm
-	Phương tiện vận tải	06-10 năm
-	Thiết bị văn phòng	03-10 năm
-	Phần mềm máy tính	03-08 năm

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

2.12.1 Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

2.12.2 Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch,

2.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.
- Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.
- Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:
- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
  + Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
  + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

2.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
Chi phí đi vay vốn;
Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	11.530.883.984	18.180.534.104
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.319.497.522	23.682.141.840
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VNĐ)	4.319.497.522	23.682.141.840
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**15.850.381.506**	**41.862.675.944**

4. Phải thu khách hàng	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**278.239.919.479**	**290.520.090.618**
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 7	1.330.399.000	139.625.647.000
- Công ty Cổ phần Thủy Điện Vĩnh Sơn- Sông Hinh	22.074.172.022	70.078.505.730
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 6	166.041.858.000	29.324.988.000
- Các đối tượng khác	88.793.490.457	51.490.949.888
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**278.239.919.479**	**290.520.090.618**

5. Trả trước cho người bán	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**26.163.477.266**	**37.947.362.408**
- Công ty TNHH CAVICO Việt Nam	5.590.321.000	5.590.321.000
- CREG TBM Germany GmbH	2.892.747.600	2.892.747.600
- Công ty TNHH XD An Đạt Thịnh	4.199.687.918	1.699.687.918
- Các đối tượng khác	13.480.720.748	27.764.605.890
b . Dài hạn	-	-
Cộng	**26.163.477.266**	**37.947.362.408**

6. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**36.840.592.018**	-	**73.433.794.441**	-
Kinh phí công đoàn	1.289.630.624		-	
Tạm ứng	1.106.228.981	-	3.194.692.634	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	663.443.868	-	3.561.163.762	-
Phải thu khác (*)	33.781.288.545		66.677.938.045	
b. Dài hạn	**4.728.554.749**	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	4.728.554.749		-	
Phải thu khác	-		-	
Cộng	**41.569.146.767**	-	**73.433.794.441**	-

(*) Chi tiết:	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	VND	**VND**
+ Công ty CP Thủy điện Văn Phong	4.288.302.500	3.488.302.500
+ Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư	882.520.931	48.778.170.375
+ Các khoản khác	28.610.465.114	14.411.465.170
Cộng	**33.781.288.545**	**66.677.938.045**

Trong đó số dư với bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng		**VND**	**VND**
- Ông Lương Đăng Hào	Thành viên BKS	500.000	
- Ông Hồ Đình Phong	Kế toán trưởng từ ngày 01/04/2020	5.922.900	12.619.000
- Bà Đoàn Thị Bằng	Thành viên BKS	6.923.000	
- Ông Nguyễn Xuân Cần	Phó Tổng Giám đốc	101.095.000	99.988.000
Phải thu khác			
- Công ty CP Thủy điện Văn Phong	Công ty con	4.288.302.500	3.488.302.500

7. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Cavico Việt Nam	5.590.321.000	-	5.590.321.000	-
Cộng	**5.590.321.000**	-	**5.590.321.000**	-

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	48.505.035.020		66.854.889.675	
Công cụ, dụng cụ	2.092.416.187		512.016.457	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	676.854.606.485		763.577.678.252	
Hàng hoá	295.643.052	-	262.425.962	-
Cộng	**727.747.700.744**	**-**	**831.207.010.346**	**-**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

(*) Chi tiết một số công trình có giá trị lớn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Công trình Đa Nhim	118.481.879.226	170.224.615.689
- Công trình Tuyến Áp lực	-	21.119.959.700
- Công trình Cửa Nhận nước	15.412.422.840	53.802.583.843
- Công trình đường hầm TBM	17.185.498.109	172.827.923.158
- Công trình Tân Mỹ	190.038.150.133	218.313.084.636
- Công trình Đồng Mít	205.495.877.150	113.868.350.187
- Các công trình khác	130.240.779.027	13.395.177.238
Cộng	**676.854.606.485**	**763.577.678.252**

9. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	***56.830.188.439***	***17.523.248.297***
+ Dự án Cải tạo Công năng VPCT	53.086.907.160	13.908.830.654
+ Dự án sinh thái Định Bình	3.041.794.343	3.041.794.343
- Khác	701.486.936	572.623.300
Cộng	**56.830.188.439**	**17.523.248.297**

10. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	**10.421.113.219**	**10.358.291.062**
Chi phí giải phóng mặt bằng Phước An	4.975.280.426	5.528.089.361
Hệ thống camera, quyền khai thác KS Đồng Mít	1.736.756.104	2.536.097.428
Hệ thống làm lạnh bê tông+ quyền khai thác KS Tân Mỹ	1.247.616.486	1.843.046.298
Chi phí khác	2.461.460.203	451.057.975
Cộng	**10.421.113.219**	**10.358.291.062**

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**178.934.254.169**	**869.892.014.131**	**169.122.367.223**	**14.059.699.943**	**1.232.008.335.466**
Số tăng trong năm	**357.000.000**	**10.590.185.981**	**1.132.378.181**	**-**	**12.079.564.162**
- Mua trong năm	357.000.000	*5.465.527.800*	*1.132.378.181*		6.954.905.981
- Đầu tư hoàn thành					-
- Phân loại lại		*5.124.658.181*			5.124.658.181
Số giảm trong năm	**-**	**(179.486.741.768)**	**(4.963.608.182)**	**(161.049.999)**	**(184.611.399.949)**
- Bồi thường dự án	-	*179.486.741.768*			(179.486.741.768)
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Phân loại lại			*(4.963.608.182)*	*(161.049.999)*	(5.124.658.181)
Số cuối năm	**179.291.254.169**	**700.995.458.344**	**165.291.137.222**	**13.898.649.944**	**1.059.476.499.679**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**29.549.322.129**	**606.600.099.061**	**142.078.654.360**	**12.542.732.943**	**790.770.808.493**
Số tăng trong năm	**3.666.168.197**	**43.573.776.227**	**6.449.255.767**	**584.664.095**	**54.273.864.286**
- Khấu hao trong năm	*3.666.168.197*	*43.566.232.979*	*6.449.255.767*	*584.664.095*	54.266.321.038
- Phân loại lại		*7.543.248*			7.543.248
Số giảm trong năm	**(2.174.917)**	**(84.099.623.270)**	**-**	**(5.368.331)**	**(84.107.166.518)**
- Thanh lý nhượng bán		*(84.099.623.270)*			(84.099.623.270)
- Phân loại lại	*(2.174.917)*			*(5.368.331)*	(7.543.248)
Số cuối năm	**33.213.315.409**	**566.074.252.018**	**148.527.910.127**	**13.122.028.707**	**760.937.506.261**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	149.384.932.040	263.291.915.070	27.043.712.863	1.516.967.000	441.237.526.973
Tại ngày cuối năm	**146.077.938.760**	**134.921.206.326**	**16.763.227.095**	**776.621.237**	**298.538.993.418**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 223.318.063.518 VND
- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 431.940.527.026 VND

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	**1.931.062.273**	**1.931.062.273**
Số tăng trong năm	55.216.000	55.216.000
- Mua trong năm	*55.216.000*	*55.216.000*
- Tăng khác		
Số giảm trong năm		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Điều chuyển sang đơn vị khác		-
- Tăng khác		
Số dư cuối năm	**1.986.278.273**	**1.986.278.273**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	**774.289.591**	**774.289.591**
Số tăng trong năm	164.848.827	164.848.827
- Khấu hao trong năm	164.848.827	*164.848.827*
- Tăng do điều chuyển từ đơn vị khác		-
- Kết chuyển từ bất động sản đầu tư		-
- Tăng khác		-
Số giảm trong năm		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Điều chuyển sang đơn vị khác		-
- Giảm khác		
Số dư cuối năm	**939.138.418**	**939.138.418**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	**1.156.772.682**	**1.156.772.682**
Tại ngày cuối năm	**1.047.139.855**	**1.047.139.855**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VNĐ
- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 746.937.273 VNĐ

13. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con	**81.825.000.000**	**(28.484.340.791)**	(*)	**84.825.000.000**	**(21.231.561.828)**	(*)
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	75.825.000.000	(28.314.333.689)	(*)	75.825.000.000	(21.231.561.828)	(*)
Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Măng Đen	-		(*)	3.000.000.000		(*)
Cty TNHH MTV Cung ứng &XNK LĐ Bình Định	5.000.000.000	(170.007.102)	(*)	5.000.000.000		(*)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	1.000.000.000		(*)	1.000.000.000		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	**3.490.000.000**	-	**3.490.000.000**	**4.750.000.000**	-	**4.750.000.000**
Trái phiếu Ngân hàng BIDV	3.490.000.000		3.490.000.000	4.750.000.000		4.750.000.000
Cộng	**85.315.000.000**	**(28.484.340.791)**	(*)	**89.575.000.000**	**(21.231.561.828)**	(*)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

Công ty	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Ngành nghề kinh doanh chính	Địa chỉ
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	67,70%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Thôn Hòa Sơn, xã Bình Tường, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định
Cty TNHH MTV Cung ứng &XNK LĐ Bình Định	100%	Xuất khẩu lao động	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	100%	Đại lý du lịch	Số 489 đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

14. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**598.212.276.868**	**598.212.276.868**	**584.973.939.842**	**654.483.568.423**	**667.721.905.449**	**667.721.905.449**
Vay ngắn hạn	**598.212.276.868**	**598.212.276.868**	**584.973.939.842**	**646.331.504.843**	**659.569.841.869**	**659.569.841.869**
- Vay ngân hàng	598.212.276.868	598.212.276.868	584.973.939.842	646.331.504.843	659.569.841.869	659.569.841.869
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (1)	598.212.276.868	598.212.276.868	584.973.939.842	646.331.504.843	659.569.841.869	659.569.841.869
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	**8.152.063.580**	**8.152.063.580**	**8.152.063.580**
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	-	-		8.152.063.580	8.152.063.580	8.152.063.580
b. Dài hạn	**44.033.961.000**	**44.033.961.000**	**23.911.357.000**	**70.228.717.031**	**90.351.321.031**	**90.351.321.031**
- Vay ngân hàng	-	-			-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	-	-		21.540.705.910	21.540.705.910	21.540.705.910
Tổng cộng	**642.246.237.868**	**642.246.237.868**	**608.885.296.842**	**724.712.285.454**	**758.073.226.480**	**758.073.226.480**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

(1): Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2018/300495 ngày 20/07/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định.

- Hạn mức cấp tín dụng: 1.621.000.000.000 đồng (Trong đó: Hạn mức cho vay và hạn mức phát hành LC: 621.000.000.000 đồng; Hạn mức bảo lãnh: 1.000.000.000.000 đồng).
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- Thời gian duy trì hạn mức: Đến hết ngày 30/06/2021
- Thời hạn cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Biện pháp bảo đảm: Thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày Hợp đồng này.

Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2020 là: 598.212.276.868 đồng.

15. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**266.619.793.108**	**266.619.793.108**	**245.808.755.940**	**245.808.755.940**
- Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	20.429.789.816	20.429.789.816	25.395.817.474	25.395.817.474
- Các đối tượng khác	246.190.003.292	246.190.003.292	220.412.938.466	220.412.938.466
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**266.619.793.108**	**266.619.793.108**	**245.808.755.940**	**245.808.755.940**

c. Các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Cty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	Người đại diện Pháp luật Công ty Tân Trường Phúc là Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần xây dựng 47 đến ngày 28/06/2020	20.429.789.816	25.395.817.474

16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**14.543.015.857**	**85.384.263.936**
- Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	4.938.370.504	6.005.468.295
- Công ty Cổ phần ĐT&XD Thuỷ Điện Đồng Mít	2.128.000.000	2.128.000.000
- Liên danh SamSung - CC47	2.887.255.871	
- Khách sạn Hải Âu	2.969.854.476	-
- BQL Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 6	-	51.989.972.000
- Ban Quản Lý Dự Án Điện 3 -	-	21.713.251.607
- Khác	1.619.535.006	3.547.572.034
b. Dài hạn	**255.528.298.000**	**465.685.993.000**
- BQL Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 6	255.528.298.000	255.528.298.000
- BQL Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 7	-	210.157.695.000
Cộng	**270.071.313.857**	**551.070.256.936**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	1.323.118.394	20.867.448.229	4.196.570.989		17.993.995.634
Thuế thu nhập doanh nghiệp	855.814.388		6.040.764.701	-		5.184.950.313
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	700.582.328	575.129.515		125.452.813
Thuế tài nguyên	-	-	12.392.000.016	3.039.201.591		9.352.798.425
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.129.861.659	1.129.861.659		-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	44.166.827	44.166.827		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.470.071.736	1.326.559.073		3.143.512.663
Cộng	**855.814.388**	**1.323.118.394**	**45.644.895.496**	**10.311.489.654**	**0**	**35.800.709.848**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**379.542.275**	**-**
- Lãi vay	379.542.275	
b. Dài hạn	**-**	**-**
Cộng	**379.542.275**	**-**

19. Phải trả khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**22.374.821.440**	**30.700.568.019**
Kinh phí công đoàn	-	4.617.309.537
Bảo hiểm xã hội	6.991.931.202	-
Bảo hiểm y tế	158.185.980	-
Bảo hiểm thất nghiệp	68.080.880	-
Phải trả về cổ phần hoá	130.705.324	130.705.324
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	15.025.918.054	25.952.553.158
b. Dài hạn	**-**	**697.249.173**
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-
Phải trả dài hạn khác (*)	-	697.249.173
Cộng	**22.374.821.440**	**31.397.817.192**

(*) Chi tiết:	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**15.025.918.054**	**25.952.553.158**
+ Thu tiền bồi thường		
+ Thu tiền XKLĐ	115.411.997	2.646.865.900
+ Thuế thu nhập cá nhân tạm thu	5.171.606.729	3.327.194.556
+ Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh Măng Đen	482.075.000	2.517.925.000
+ Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất nhập khẩu lao động Bình Định	163.834.046	923.834.046
- Các khoản phải trả khác	9.092.990.282	16.536.733.656
b. Dài hạn	**-**	**697.249.173**
- Các khoản phải trả khác	-	697.249.173

c. Phải trả khác là các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
+ Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh Măng Đen	Công ty con đến ngày 21/11/2020	482.075.000	2.517.925.000
+ Cty TNHH MTV Cung ứng và Xuất nhập khẩu lao động Bình Định	Công ty con	163.834.046	923.834.046

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**170.201.300.000**	**32.680.208.094**	**52.509.612.004**	**37.315.286.445**	**292.706.406.543**
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				5.913.246.748	5.913.246.748
- Chi cổ tức				(32.341.884.800)	(32.341.884.800)
- Trích lập các quỹ			783.619.174	(1.044.599.129)	(260.979.955)
Số dư đầu năm nay	**170.201.300.000**		**53.293.231.178**	**9.842.049.264**	**266.016.788.536**
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay				23.846.471.542	23.846.471.542
- Trích lập các quỹ			3.577.663.020	(4.769.986.596)	(1.192.323.576)
- Chi cổ tức (*)				(1.698.375.200)	(1.698.375.200)
- Lỗ trong năm nay				-	-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp					-
Số dư cuối năm này	**170.201.300.000**		**56.870.894.198**	**27.220.159.010**	**286.972.561.302**

(*) Cổ tức còn phải trả của năm 2018 theo Nghị Quyết 04/NQ-HDDQT ngày 02/01/2019

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổ chức	16.370.000	16.370.000
Cá nhân	170.184.930.000	170.184.930.000
Cộng	**170.201.300.000**	**170.201.300.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	170.201.300.000	170.201.300.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	170.201.300.000	170.201.300.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.020.130	17.020.130
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.020.130	17.020.130
+ Cổ phiếu phổ thông	17.020.130	*17.020.130*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.020.130	17.020.130
+ Cổ phiếu phổ thông	*17.020.130*	*17.020.130*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	56.870.894.198	53.293.231.178

21. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	733,65	52,87

34. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	19.167.011.757	11.990.218.026
- Doanh thu thi công xây lắp	1.078.065.530.790	736.388.197.844
- Doanh thu dịch vụ khách sạn du lịch	116.537.030.840	103.139.738.227
- Doanh thu Xuất khẩu lao động		1.760.956.307
- Doanh thu khác	3.876.862.532	3.075.738.532
Cộng	**1.217.646.435.919**	**856.354.848.936**

35. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	12.242.662.535	10.707.949.796
- Giá vốn thi công xây lắp	1.018.569.253.352	699.980.736.003
- Giá vốn dịch vụ khách sạn du lịch	43.119.801.918	68.959.402.313
- Giá vốn Xuất khẩu lao động	-	1.065.836.306
- Giá vốn khác	-	68.569.640
Cộng	**1.073.931.717.805**	**780.782.494.058**

36. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	68.001.632	234.486.045
- Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	8.156.117.936	22.365.000.000
- Lãi từ bán trái phiếu	381.980.000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	240.634.205	356.904.567
- Chênh lệch tỷ giá		1.725.446
Cộng	**8.846.733.773**	**22.958.116.058**

37. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền vay	54.366.591.093	64.472.929.846
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng	7.252.405.547	6.005.551.006
- Chênh lệch tỷ giá	100.050	
- Khác	6.240.480.210	10.461.100.502
Cộng	**67.859.576.900**	**80.939.581.354**

38. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tiền bồi thường		
- Các khoản nợ không phải trả	2.642.069.262	
- Thanh lý tài sản cố định		23.966.842.509
- Chênh lệch nhiệt độ		
- Cho thuê tài sản		
- Thu nhập khác	1.438.092.110	500.326.069
Cộng	**4.080.161.372**	**24.467.168.578**

39. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	131.333.577	116.671.997
- Các khoản công nợ không thu hồi được	1.321.862.935	366.979.967
- Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ		2.722.742.613
- Thanh lý tài sản cố định	24.625.188.757	
- Khác	49.486.000	35.504.522
Cộng	**26.127.871.269**	**3.241.899.099**

40. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**32.766.928.847**	**30.646.767.242**
- Chi phí nguyên, vật liệu	1.773.464.677	2.115.318.588
- Chi phí nhân công	16.755.213.971	12.515.388.097
- Chi phí khấu hao	444.848.827	307.352.318
- Thuế, phí, lệ phí	133.960.989	112.115.961
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.280.907	292.946.357
- Chi phí khác bằng tiền	13.485.159.476	15.303.645.921
Cộng	**32.766.928.847**	**30.646.767.242**

41. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	460.297.617.571	240.109.425.931
- Chi phí nhân công	137.278.452.239	134.355.208.473
- Chi phí khấu hao	54.466.004.282	94.352.550.131
- Chi phí sử dụng máy thi công	49.214.375.106	53.237.963.115
- Thuế, phí, lệ phí	133.960.989	175.903.785
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	287.546.938.987	132.219.181.795
- Chi phí khác bằng tiền	57.355.866.803	160.743.504.357
Cộng	**1.046.293.215.977**	**815.193.737.587**

42. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**29.887.236.243**	**8.169.391.819**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**316.587.260**	**3.111.333.533**
Các khoản điều chỉnh tăng	557.221.465	**3.468.238.100**
- Chi phí không hợp lệ	*557.221.465*	*3.468.238.100*
- Chi phạt thuế theo BBQT thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	**240.634.205**	**356.904.567**
Cổ tức	*240.634.205*	*356.904.567*
Lợi nhuận chịu thuế	**30.203.823.503**	**11.280.725.352**
Thuế suất hiện hành		-
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	*20%*	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**6.040.764.701**	**2.256.145.071**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-
Thuế TNDN phải nộp	**6.040.764.701**	**2.256.145.071**

44. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

45. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Tài sản tài chính	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.850.381.506		41.862.675.944	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	319.809.066.246	(5.590.321.000)	363.953.885.059	(5.590.321.000)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	3.490.000.000		4.750.000.000	
Cộng	**339.149.447.752**	**(5.590.321.000)**	**410.566.561.003**	**(5.590.321.000)**

Nợ phải trả tài chính	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	VND	**VND**
Vay và nợ	598.212.276.868	689.262.611.359
Phải trả người bán, phải trả khác	288.994.614.548	277.206.573.132
Chi phí phải trả	379.542.275	-
Cộng	**887.586.433.691**	**966.469.184.491**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.850.381.506			15.850.381.506
Phải thu khách hàng, phải thu khác	315.080.511.497	4.728.554.749		319.809.066.246
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn			3.490.000.000	3.490.000.000
Cộng	**330.930.893.003**	**4.728.554.749**	**3.490.000.000**	**339.149.447.752**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.862.675.944			41.862.675.944
Phải thu khách hàng, phải thu khác	363.953.885.059	-		363.953.885.059
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		4.750.000.000		4.750.000.000
Cộng	**405.816.561.003**	**4.750.000.000**	**-**	**410.566.561.003**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	598.212.276.868	-		598.212.276.868
Phải trả người bán, phải trả khác	288.994.614.548	-		288.994.614.548
Chi phí phải trả	379.542.275	-		379.542.275
Cộng	**887.586.433.691**	**-**	**-**	**887.586.433.691**
Số đầu năm				
Vay và nợ	667.721.905.449	21.540.705.910		689.262.611.359
Phải trả người bán, phải trả khác	276.509.323.959	697.249.173		277.206.573.132
Chi phí phải trả	-	-		-
Cộng	**944.231.229.408**	**22.237.955.083**	-	**966.469.184.491**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

46. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Khách sạn, du lịch	Xây lắp	Khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	116.537.030.840	1.078.065.530.790	23.043.874.289	1.217.646.435.919
Chi phí bộ phận	43.119.801.918	1.018.569.253.352	12.242.662.535	1.073.931.717.805
Kết quả kinh doanh bộ phận	**73.417.228.922**	**59.496.277.438**	**10.801.211.754**	**143.714.718.114**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				**32.766.928.847**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				110.947.789.267
Doanh thu hoạt động tài chính				8.846.733.773
Chi phí tài chính				67.859.576.900
Thu nhập khác				4.080.161.372
Chí phí khác				26.127.871.269
Thuế TNDN hiện hành				6.040.764.701
Lợi nhuận sau thuế				**23.846.471.542**

47. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Thủy điện Văn Phong	Công ty con
- Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	Người đại diện Pháp luật Công ty Tân Trường Phúc là Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP xây dựng 47 đến ngày 28/06/2020
- Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh Măng Đen	Công ty con đến ngày 21/11/2020
- Cty TNHH MTV Cung ứng và Xuất nhập khẩu lao động Bình Định	Công ty con
- Ông Đinh Tuấn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Nho	Kế toán trưởng đến hết ngày 31/03/2020
Ông Lương Đăng Hào	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Xuân Cần	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đoàn Thị Bằng	Thành viên BKS
Ông Dương Minh Quang	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Hồ Đình Phong	Kế toán trưởng từ ngày 01/04/2020

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Bán hàng		VND	VND
- Công ty CP Thủy điện Văn Phong	Công ty con	909.091	99.000.000
Mua hàng			
- Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	Người đại diện Pháp luật Công ty Tân Trường Phúc là Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP xây dựng 47 đến ngày 28/06/2020	94.431.826.137	90.342.134.222
Thanh toán tiền hàng			
- Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	Người đại diện Pháp luật Công ty Tân Trường Phúc là Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP xây dựng 47 đến ngày 28/06/2020	95.045.924.059	71.868.725.000
Cho vay			
- Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh Măng Đen	Công ty con đến ngày 21/11/2020		100.000.000
Thu tiền cho vay			
- Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh Măng Đen	Công ty con đến ngày 21/11/2020		100.000.000

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Bù trừ công nợ		**VND**	**VND**
- Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	Người đại diện Pháp luật Công ty Tân Trường Phúc là Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP xây dựng 47 đến ngày 28/06/2020	4.290.519.944	-
Tạm ứng			
Ông Phạm Văn Nho	Kế toán trưởng đến hết ngày 31/03/2020	15.388.312	21.975.550
Ông Lương Đăng Hào	Thành viên BKS	8.280.500	*1.595.950*
Ông Nguyễn Xuân Cần	Phó Tổng Giám đốc	22.603.000	
Bà Đoàn Thị Bằng	Thành viên BKS	10.518.050	
Ông Dương Minh Quang	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	4.713.498	23.609.950
Ông Hồ Đình Phong	Kế toán trưởng từ ngày 01/04/2020	300.000	
Hoàn ứng			
Ông Phạm Văn Nho	Kế toán trưởng đến hết ngày 31/03/2020	15.388.312	21.975.550
Ông Lương Đăng Hào	Thành viên BKS	7.780.500	1.595.950
Ông Nguyễn Xuân Cần	Phó Tổng Giám đốc	21.496.000	
Bà Đoàn Thị Bằng	Thành viên BKS	3.595.050	
Ông Dương Minh Quang	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	4.713.498	23.609.950
Ông Hồ Đình Phong	Kế toán trưởng từ ngày 01/04/2020	6.996.100	

Giao dịch với bên liên quan khác:

	Năm nay
	VND
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc	2.652.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

48. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Quy Nhơn, ngày 27 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Quốc Hùng	Hồ Đình Phong	Dương Minh Quang